

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2023/KDTM-PT

Ngày: 14/3/2023

V/v tranh chấp hợp đồng

cung ứng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 139/2022/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2023 về: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 180/2022/KDTM-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần N

Địa chỉ: 207/6 Đường T, phường Đ, Quận Q, TPHCM.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Q, bà T; Địa chỉ: 207/6 Đường T, Phường Đ, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 03/6/2021).

Bị đơn: Công ty cổ phần Q

Địa chỉ: 28 Đường C, phường Đ, Quận Q, TPHCM.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông V, sinh năm 1975; Địa chỉ: 35/1 Đường T, Phường E, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 05/8/2022).

Người kháng cáo: Công ty cổ phần Q - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm đã thể hiện:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, Ông Q, bà Lương Thị Ngọc Thơ là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 10/10/2020 giữa Công ty cổ phần N (Công ty N) và Công ty cổ phần Q (viết tắt là Công ty Q) có ký hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế số: 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD về việc cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế cảnh quan – Dân dụng cho dự án khu 30ha DamB’ri tại xóm 3, thôn 14, xã Dam’Bri, thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng. Nội dung hợp đồng như sau:

Công ty Q giao và Công ty N đồng ý nhận tư vấn, thiết kế các hạng mục: thiết kế ý tưởng; thiết kế cơ sở; thiết kế bản vẽ thi công; giám sát tác giả; cam kết bảo mật cho khu dự án 30ha DamB’ri tại địa chỉ trên với tổng giá trị hợp đồng trọn gói, được cố định là 3.791.700.000 đồng (ba tỷ bảy trăm chín mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng); thời hạn thực hiện 60 ngày làm việc. Khi hoàn thành mỗi giai đoạn công việc, Công ty N sẽ tiến hành công việc giai đoạn tiếp theo sau khi nhận được chấp thuận của Công ty Q về công việc đã hoàn thành trong giai đoạn trước.

Các bên thỏa thuận về điều khoản thanh toán như sau:

Công ty Q có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N theo đúng thỏa thuận tại Phụ lục C của Hợp đồng.

Ngày 22/10/2020, Công ty Q đã tạm ứng cho Công ty N số tiền: 947.925.000 đồng, tương đương 25% giá trị hợp đồng (có ủy nhiệm chi đính kèm).

Ngày 29/12/2020 hai bên tiến hành nghiệm thu giai đoạn: thiết kế ý tưởng. Nội dung nghiệm thu các bên đã xác định:

- Về chất lượng công việc thiết kế: Đạt yêu cầu;
- Kết luận: Đồng ý nghiệm thu để triển khai bước tiếp theo.

Sau khi các bên hoàn thành việc nghiệm thu, vào ngày 5/01/2021 Công ty N đã hoàn tất bộ hồ sơ thanh toán gửi Công ty Q để yêu cầu thanh toán số tiền đợt 2 là 947.925.000 đồng (tương ứng 25% giá trị hợp đồng).

Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán đợt 2, bên phía đại diện D cam kết sẽ thanh toán trong 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trên cơ sở chấp nhận của Công ty Q về việc tiến hành các công việc tiếp theo, Công ty N đã thực hiện các công việc của giai đoạn tiếp theo và đã hoàn thành rất nhiều giai đoạn công việc. Chúng tôi tạm tính khối lượng công việc đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu trong giai đoạn này khoảng 20% khối lượng/phạm vi công việc tổng thể, tạm tính thành tiền là 671.150.000 đồng.

Ngày 01/02/2021 Công ty N nhận được email thông báo tạm ngừng hợp đồng để tiến hành thanh lý (Email đính kèm) vì lý do: Chủ đầu tư dự án thay đổi kế hoạch.

Dựa trên khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành, đã nghiệm thu và hoàn tất hồ sơ thanh toán chúng tôi xác định tổng giá trị quyết toán của hợp đồng là 2.567.000.000 đồng, gồm:

1. Hoàn thành hạng mục thiết kế ý tưởng 100% (có biên bản nghiệm thu): tương đương 50% khối lượng/phạm vi công việc, giá trị hạng mục thiết kế ý tưởng là 1.895.850.000 đồng (Công ty Q chỉ mới tạm ứng cho Công ty N 947.925.000 đồng, còn thiếu 947.925.000 đồng).

2. Thực hiện tiếp các công việc của giai đoạn tiếp theo và đã thực hiện xong rất nhiều hạng mục như:

- Nhà mẫu Savoie: thiết kế ý tưởng (chủ đầu tư đã duyệt và đã triển khai hồ sơ thiết kế thi công nhà mẫu Savoie và sân vườn điển hình của Savoie, bản mềm hồ sơ, thiết kế gửi qua Email ngày 07/01/2021).

- Nhà hàng Normandie: thiết kế ý tưởng (chủ đầu tư đã duyệt và đã triển khai hồ sơ thiết kế thi công ngày 15/01/2021).

- Quán cà phê Normandie: thiết kế ý tưởng đã duyệt và đã triển khai hồ sơ thiết kế thi công ngày 15/01/2021.

- Thiết kế thi công và dự toán cổng chào, biểu tượng dự án; thiết kế dân dụng dự án – 30ha DdamB'ri, Thiết kế nhà mẫu...

Tất cả các công việc nêu trên, Công ty N chúng tôi tạm tính khối lượng công việc đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu trong giai đoạn này khoảng 20% khối lượng/phạm vi công việc tổng thể, tạm tính 671.150.000 đồng.

Sau khi Công ty Q gửi Email với nội dung đơn phương chấm dứt hợp đồng thì tất cả các sản phẩm bàn giao của Công ty N đã được D sử dụng trong thực tế nhằm mục đích quảng bá dự án, kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản (chúng tôi đã thu thập được và đính kèm theo đơn).

Nay căn cứ vào mục 1 và điểm 3.1 mục 3 phụ lục C Hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế số: 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD (phụ lục C về phí dịch vụ và thanh toán) và khoản 8.16 Điều 8 Hợp đồng (điều khoản về phạt khách hàng và chậm thanh toán), Công ty N khởi kiện Công ty Q ra Tòa án nhân dân Quận Q để giải quyết các yêu cầu như sau:

1. Buộc Công ty cổ phần Q thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền đợt 2 hợp đồng là 947.925.000 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần Q trả cho Công ty cổ phần N số tiền chậm thanh toán đợt 2 theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Vietcombank là 8%/năm (tính từ 22/01/2021 đến ngày 12/8/2022 (tạm tính là 18 tháng 17 ngày), số tiền chậm trả được tính như sau: 947.925.000 đồng x 18 tháng 17 ngày x 0.66%/tháng = 115.741.642 đồng.

3. Buộc Công ty cổ phần Q thanh toán phần hạng mục công việc của giai đoạn tiếp theo mà Công ty cổ phần N đã hoàn thành và bàn giao như: Thiết kế thi công và dự toán cổng chào, biểu tượng dự án; thiết kế dân dụng dự án – 30ha DdamB'ri, thiết kế nhà mẫu... Công ty N chúng tôi tạm tính khối lượng công việc

đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu trong giai đoạn này khoảng 20% khối lượng/phạm vi công việc tổng thể, tạm tính thành tiền 671.150.000 đồng.

Tổng giá trị cần thanh toán của yêu cầu (1) (2) (3) là 1.731.688.490 đồng.

4. Buộc Công ty cổ phần Q tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quyết toán khối lượng công việc công trình và ký Biên bản nghiệm thu công trình với Công ty cổ phần N để Công ty N làm cơ sở quyết toán thanh lý Hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế số: 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ký ngày 10/10/2020.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện tại mục (3) và (4) nêu trên.

Điều chỉnh lại ngày tính lãi chậm thanh toán, cụ thể: buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền chậm thanh toán đợt 2 theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Vietcombank là 8%/năm (tính từ 12/02/2021 đến ngày 12/8/2022 là 18 tháng), số tiền chậm trả được tính như sau: $947.925.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} \times 0.66\%/\text{tháng} = 112.613.490 \text{ đồng}$.

Giữ nguyên các yêu cầu khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn ông A tại phiên hòa giải ngày 19/7/2022 trình bày:*

Bị đơn xác nhận đã nghiệm thu giai đoạn thiết kế ý tưởng. Tuy nhiên do thiết kế không được sử dụng và bị đơn cũng đã thanh toán cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền của giai đoạn này nên bị đơn đề xuất phương án là thanh toán cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ là 947.925.000 đồng (tương đương 473.962.500 đồng) có được hay không? Nếu nguyên đơn đồng ý với phương án này thì đại diện bị đơn sẽ báo cáo Ban lãnh đạo công ty để họp xem xét có thông qua phương án này hay không và sẽ trả lời bằng văn bản cho nguyên đơn trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày nguyên đơn đồng ý. Đối với yêu cầu khác của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

Tại phiên tòa, Ông V là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Biên bản nghiệm thu số 01-1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ngày 29/12/2020 mà nguyên đơn cho rằng họ đã hoàn tất khối lượng công việc thiết kế ý tưởng (concept) là chưa đúng. Bởi lẽ sau khi có biên bản nghiệm thu thì bị đơn có hội đồng đánh giá lại toàn bộ sản phẩm và chi phí đầu tư cho hạng mục thiết kế ý tưởng của nguyên đơn có phù hợp hay chưa, tuy nhiên sau khi đánh giá thì chi phí đầu tư vượt quá xa so với hạng mục thiết kế ý tưởng đã nghiệm thu. Do vậy hai bên thống nhất tại biên bản phiên họp giữa hai bên ngày 19/01/2021: công việc thiết kế ý tưởng của Công ty N là chưa hoàn thành (biên bản nghiệm thu ngày 29/12/2020 là chưa được thừa nhận mặc dù đã ký) mà nguyên đơn phải

điều chỉnh lại thiết kế ý tưởng. Do chưa thực sự nghiệm thu nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu thanh toán của nguyên đơn.

Theo các nội dung của biên bản họp ngày 19/01/2021 thì Công ty N sẽ phải điều chỉnh lại thiết kế ý tưởng và hai bên sẽ thống nhất. Tuy nhiên phía Công ty N cũng chưa hoàn tất nhưng liên tục gửi hồ sơ yêu cầu thanh toán cho thấy rằng Công ty N muốn từ bỏ công việc mà hai bên thống nhất điều chỉnh, chỉ chăm chăm vào việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền. Sau nhiều lần trao đổi về công việc nhưng không thống nhất bị đơn nhận thấy Công ty N không thể tiếp tục hợp tác, sản phẩm Công ty N giao cho bị đơn không thể sử dụng được nên tháng 2/2021, bị đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng.

Tại biên bản số 012/2021/QLDA ngày 27/3/2021, bị đơn có gửi cho nguyên đơn thì do bên Công ty N không làm tiếp, sản phẩm Công ty N đưa cho bị đơn ở giai đoạn dở dang bị đơn không sử dụng được nhưng bị đơn có thiện chí tính 30% cho khối công việc mà Công ty N đã làm để 2 bên hài hòa là 1.117.900.000 đồng, đã tạm ứng 947.925.000 đồng, còn lại 169.975.000 đồng. Tuy nhiên Công ty N không thiện chí.

Vì vậy, căn cứ các nội dung trên, bị đơn cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 180/2022/KDTM-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty cổ phần Q thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty cổ phần N với tổng số tiền là 1.057.410.337 (Một tỷ không trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm mười nghìn ba trăm ba mươi bảy) đồng, trong đó:

- Tiền gốc là 947.925.000 đồng.
- Tiền lãi chậm trả là: 109.485.337 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng số 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-Đ ngày 10 tháng 10 năm 2020; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán 671.150.000 đồng đối với phần hạng mục công việc của giai đoạn tiếp theo mà Công ty cổ phần N đã

hoàn thành và bàn giao như: Thiết kế thi công và dự toán công chào, biểu tượng dự án; thiết kế dân dụng dự án – 30ha DdamB’ri, thiết kế nhà mẫu... và yêu cầu buộc Công ty cổ phần Q tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quyết toán khối lượng công việc công trình và ký Biên bản nghiệm thu công trình với Công ty cổ phần N để Công ty N làm cơ sở quyết toán thanh lý Hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế số: 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ký ngày 10/10/2020.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/8/2022, bị đơn là Công ty cổ phần Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Công ty cổ phần Q xác định do tại thời điểm làm đơn kháng cáo chưa nhận được Bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo toàn bộ Bản án. Nhưng nay bị đơn rút một phần kháng cáo, không kháng cáo đối với phần quyết định đình chỉ của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần án phí nguyên đơn phải chịu tương ứng phần yêu cầu nguyên đơn không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Trong các ngày 08, 12 và 19 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân Quận Q đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 180/2022/KDTM-ST. Ngày 31/8/2022, Công ty cổ phần Q có đơn kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của Công ty cổ phần Q là còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn – Công ty cổ phần N khởi kiện tranh chấp hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với bị đơn là Công ty cổ phần Q có trụ sở tại Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm c, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân Quận Q có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận Q nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là Công ty cổ phần Q (sau đây gọi tắt là công ty Q) rút một phần kháng cáo đối với phần Quyết định đình chỉ tại Bản án sơ thẩm. Việc rút một phần kháng cáo này của bị đơn là không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo này của bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nội dung kháng cáo còn lại của công ty Q, công ty cho rằng Bản án sơ thẩm căn cứ vào Biên bản nghiệm thu số 01-1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-Đ ngày 29/12/2020 để xác định nguyên đơn đã hoàn tất khối lượng công việc thiết kế ý tưởng và buộc công ty Q thanh toán tiền đợt 2 là 947.925.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 8%/năm là chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ. Công ty Q cho rằng biên bản nghiệm thu số 01 nêu trên chưa được chấp nhận do các bên đã có biên bản hợp ngày 19/01/2021. Hội đồng xét xử xem xét ý kiến này của Công ty Q như sau:

Ngày 10/10/2020, Công ty N và công ty Q đã ký Hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế số 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD. Chủ thể và nội dung hợp đồng phù hợp quy định pháp luật, các bên đều xác định tự nguyện thỏa thuận và tham gia ký kết nên Hợp đồng 1010 là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Tại Điều 2 Hợp đồng ghi nhận như sau:

“2.02 Quyết định:

a. Đối với mọi vấn đề được Tư Vấn trình lên Khách Hàng một cách phù hợp bằng văn bản, Khách Hàng sẽ đưa ra Quyết định bằng văn bản hoặc bằng lời nói hoặc bằng email để không trì hoãn các Dịch Vụ và trong khoảng thời gian hợp lý theo quy định của Hợp Đồng này và không muộn hơn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

b. Quyết định của Khách Hàng đối với bất kỳ công việc nào do Đơn vị tư vấn thực hiện sẽ bao gồm một trong hai nội dung sau đây:

(i) ...

(ii) Chấp thuận: Bằng cách xác nhận nghiệm thu bằng văn bản phần công việc Đơn vị Tư vấn đã hoàn thành và đáp ứng được yêu cầu của Khách hàng làm cơ sở để Đơn vị Tư vấn triển khai các phần công việc tiếp theo.”

Căn cứ vào Phụ lục A của Hợp đồng về giai đoạn thiết kế ý tưởng, nội dung thì phần việc này Công ty N đã được Công ty Q xác nhận tại Biên bản

Nghiệm thu số 01-1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ngày 29/12/2020. Nội dung nghiệm thu cụ thể tại phần 5: “*Đồng ý nghiệm thu để triển khai bước tiếp theo*”. Nội dung nghiệm thu này là phù hợp với thỏa thuận mục (ii) b Điều 2.02 Hợp đồng 1010 nêu trên.

Biên bản họp ngày 19/01/2021 giữa Công ty Q và Công ty N không có nội dung nào về việc các bên thỏa thuận phần thiết kế ý tưởng theo Biên bản Nghiệm thu số 01 sẽ được hủy bỏ hoặc thay đổi mà không phải thanh toán cho Công ty N theo Hợp đồng và Phụ lục C các bên đã thỏa thuận. Nội dung biên bản họp chỉ ghi nhận sẽ điều chỉnh bản vẽ nhằm đảm bảo ngân sách đầu tư khả thi và Công ty N có phương án thiết kế điều chỉnh không làm phát sinh chi phí hợp đồng. Tại phiên tòa, đại diện công ty Q cho rằng các bên có thỏa thuận về việc nội dung thiết kế phải phù hợp với dự toán của dự án cụ thể theo thỏa thuận tại mục 1.6 của Phụ lục F Hợp đồng 1010. Tuy nhiên, đối chiếu với Phụ lục F của Hợp đồng 1010, Hội đồng xét xử nhận thấy mục 1.6 quy định như sau: “*Hồ sơ thiết kế phải được thẩm định và phê duyệt bởi Khách hàng, Tư vấn quản lý vận hành, Tư vấn thẩm tra thiết kế của Khách hàng*”. Nội dung thỏa thuận này không có điều kiện phương án thiết kế của Công ty N phải phù hợp với dự toán của công ty Q. Mặt khác, bản thiết kế của Công ty N tại giai đoạn 1 chỉ là thiết kế ý tưởng, không phải bản thiết kế chi tiết theo đơn giá để cho rằng phù hợp hay không phù hợp với dự toán công trình. Ngoài ra, nếu tại thời điểm ký Biên bản nghiệm thu, công ty Q cho rằng cần phải chỉnh sửa thiết kế để phù hợp với dự toán ngân sách mà công ty lập luận nêu trên thì Công ty Q cần thể hiện ý chí tại phần kết luận hoặc chưa ký nghiệm thu để thực hiện quyền của khách hàng đúng theo thỏa thuận tại mục 1.6 là thẩm tra thiết kế. Tuy nhiên, phần kết luận của Biên bản nghiệm thu ngày 29/12/2020 đã ghi nhận rõ nội dung “*Đồng ý nghiệm thu để triển khai bước tiếp theo*”. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lập luận của bị đơn cho rằng Biên bản nghiệm thu ngày 29/12/2020 đã được ký nhưng thực sự chưa thực hiện nghiệm thu giữa hai bên.

Do công việc Công ty N đã thực hiện và được nghiệm thu đúng theo thỏa thuận tại mục 2.05 Điều 2 Hợp đồng 1010 nên căn cứ Phụ lục C về phương thức và giá trị thanh toán thì công ty Q có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N số tiền Đợt 2 là 947.925.000 (chín trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Về tiền lãi chậm thanh toán mà nguyên đơn yêu cầu được tính từ ngày 12/02/2021 đến ngày 12/8/2022 là 18 tháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận thời gian từ ngày 25/02/2021 đến ngày 12/8/2022 và bị đơn kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hồ sơ thanh toán của giai đoạn thiết kế ý tưởng được quy định tại Phụ lục C mục 1 cụ thể như sau:

- Giấy đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn;
- Hồ sơ thiết kế theo giai đoạn được Khách hàng chấp thuận.

Cần xác định ngày Công ty N giao đầy đủ hồ sơ thanh toán để xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của công ty Q từ đó xác định thời điểm bắt đầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày thời gian tính bắt đầu của ngày khách hàng nhận được đầy đủ, hợp lệ hồ sơ thanh toán là ngày 05/01/2021, ngày nguyên đơn phát hành hóa đơn cho công ty Q. Hội đồng xét xử xét thấy, các bên không thỏa thuận ngày xuất hóa đơn là ngày bắt đầu tính thời hạn mà ngày bắt đầu là ngày hồ sơ được giao đầy đủ cho công ty Q.

Hồ sơ thanh toán của Công ty N đã bàn giao cụ thể cho công ty Q như sau:

- Thư đề nghị thanh toán ngày 30/12/2020;
- Hóa đơn VAT được xuất ngày 05/01/2021;

- Hồ sơ thiết kế đã được giao file qua email ngày 24/12/2020 và bản cứng ngày 30/12/2020. Biên bản nghiệm thu số 01-1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ghi và ký ngày 29/12/2020 nhưng căn cứ Biên bản giao nhận ngày 27/01/2021 thì đến ngày này bên công ty Q mới đóng dấu công ty Q để bàn giao lại Biên bản nghiệm thu cho Công ty N. Điều này được Công ty N xác nhận tại phiên tòa. Công ty Q cho rằng không biết bà U là ai nhưng căn cứ mục 8.08 Điều 8 Hợp đồng 1010 các bên thỏa thuận thông báo và thông tin của Hợp đồng được gửi đến bộ phận liên hệ là bà U, email n*****@*****.vn. Như vậy, việc giao nhận văn bản thông báo giữa các bên là phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng 1010. Công ty Q còn yêu cầu Công ty N cung cấp bản chính của Biên bản giao nhận này nhưng hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đã thể hiện Biên bản này được Thẩm phán đối chiếu bản chính vào ngày 05/4/2022 do Biên bản thuộc loại văn bản không sao y theo quy định pháp luật được. Công ty N không đồng ý cung cấp bản chính tài liệu này theo yêu cầu của bị đơn là có căn cứ.

Dù hồ sơ thiết kế được giao từ ngày 24/12/2020 và ngày 20/12/2020 nhưng phải đến ngày 27/01/2021 thì mới có Biên bản nghiệm thu đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên nên tính đến ngày 27/01/2021 hồ sơ thanh toán của Công ty N mới được giao đầy đủ cho công ty Q theo thỏa thuận tại Phụ lục C mục 1 Hợp đồng 1010.

Hợp đồng 1010 các bên đã thỏa thuận tại mục 3 (i) khoản B Điều 8.16 như sau: *“Nếu quá thời hạn thanh toán 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán mà bên Tư vấn vẫn không nhận được thanh toán từ Khách hàng cho giá trị của phần dịch vụ đã hoàn thành thì Tư vấn sẽ tính lãi suất vay ngắn hạn (12 tháng) được công bố của Ngân hàng Vietcombank ...”*

Phụ lục C Hợp đồng 1010 các bên đã thỏa thuận thời hạn thanh toán tại mục 2.1 Điều 2 là 15 ngày kể từ ngày khách hàng nhận được đầy đủ, hợp lệ các chứng từ của hồ sơ thanh toán.

Do đó, tính từ ngày 27/01/2021 cộng thêm 35 ngày theo thỏa thuận nêu trên của các bên thì ngày bắt đầu tính lãi suất do chậm thanh toán là ngày 04/3/2021. Từ ngày 04/3/2021 đến ngày 12/8/2022 là 17 tháng 8 ngày. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn được tính lãi chậm thanh toán từ ngày 12/02/2021 và cấp

sơ thẩm chấp nhận tính lãi từ ngày 25/02/2021 là chưa phù hợp với thực tế giao dịch của hai bên cũng như thỏa thuận tại Hợp đồng 1010 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa phần thời gian và số tiền yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn được chấp nhận như sau:

$947.925.000 \times 17 \text{ tháng } 8 \text{ ngày} \times 0,66\% = 108.025.529 \text{ đồng.}$

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán 18 tháng tương đương:

$947.925.000 \times 18 \text{ tháng} \times 0,66\% = 112.613.490 \text{ đồng;}$

Như vậy, phần yêu cầu không được chấp nhận của nguyên đơn là:

$112.613.490 - 108.025.529 = 4.587.916 \text{ đồng.}$

[4] Về án phí:

Do nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không buộc nguyên đơn chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận này là chưa đúng quy định pháp luật.

Sửa phần nghĩa vụ án phí mà bị đơn phải chịu tương ứng với số tiền thanh toán cho nguyên đơn nêu trên là 43.678.516 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo – bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 244; Điều 266; 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 513, 515, 519 Bộ luật Dân sự 2015;
- Các Điều 74, 78, 85, 87 và 306 Luật Thương mại năm 2005;
- Điều 86, 87 Luật xây dựng 2014;
- Luật án phí, lệ phí Tòa án;
- Luật thi hành án Dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục kèm theo.
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Q đối với phần quyết định đình chỉ của Bản án sơ thẩm số 180/2022/KDTM-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Q, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 180/2022/KDTM-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty cổ phần Q thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty cổ phần N với tổng số tiền là 1.055.950.529 (Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn năm trăm hai mươi chín) đồng, trong đó:

- Tiền gốc là 947.925.000 (chín trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

- Tiền lãi chậm trả là: 108.025.529 (một trăm lẻ tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi chín) đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 13/8/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng số 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ngày 10 tháng 10 năm 2020.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán 671.150.000 (sáu trăm bảy mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng đối với phần hạng mục công việc của giai đoạn tiếp theo mà Công ty cổ phần N đã hoàn thành và bàn giao như: Thiết kế thi công và dự toán công chào, biểu tượng dự án; thiết kế dân dụng dự án – 30ha DdamB’ri, thiết kế nhà mẫu... và yêu cầu buộc Công ty cổ phần Q tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quyết toán khối lượng công việc công trình và ký Biên bản nghiệm thu công trình với Công ty cổ phần N để Công ty N làm cơ sở quyết toán thanh lý Hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế số: 1010/2020/DCF-CÔNG TY N/TKCQ-DD ký ngày 10/10/2020.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Án phí sơ thẩm Công ty cổ phần Q phải chịu án phí là 43.678.516 (bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm mười sáu) đồng.

Công ty cổ phần N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 (Ba triệu) đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.762.458 (ba mươi triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi tám) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2021/0005067 ngày 03/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho Công ty N 27.762.458 (hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi tám) đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần Q không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0006257 ngày 12/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận Q;
- Chi cục THADS Quận Q;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ (Hiền).

Phùng Thị Như Mai

